

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 558 /TB-SXD ngày 7/8/2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ TẠI BÃI VẬT LIỆU MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn v

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT													
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	703,000	713,000	720,000	708,000	713,000	713,000	702,000	712,000	722,000	710,000	710,000	705,000	704,000	775,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	507,000	505,000	520,000	507,000	515,000	513,000	502,000	516,000	520,000	513,000	513,000	510,000	501,000	583,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	293,000	296,000	290,000	291,000	295,000	293,000	295,000	290,000	303,000	298,000	298,000	299,000	300,000	364,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	665,000	672,000	671,000	677,000	673,000	668,000	678,000	655,000	673,000	652,000	673,000	663,000	657,000	740,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	610,000	613,000	612,000	619,000	610,000	616,000	605,000	595,000	610,000	593,000	610,000	607,000	610,000	655,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	598,000	597,000	596,000	592,000	590,000	594,000	603,000	593,000	600,000	598,000	595,000	596,000	597,000	680,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	555,000	561,000	560,000	557,000	555,000	560,000	557,000	553,000	560,000	562,000	560,000	548,000	554,000	635,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	590,000	603,000	602,000	595,000	595,000	595,000	595,000	585,000	608,000	600,000	603,000	595,000	596,000	680,000

B. CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn v

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT													
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,633	1,663	1,700	1,650	1,650	1,650	1,725	1,600	1,703	1,738	1,670	1,705	1,688	1,800
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,550	1,588	1,575	1,550	1,575	1,550	1,567	1,550	1,603	1,617	1,570	1,630	1,613	-
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,513	1,550	1,513	1,500	1,538	1,500	1,517	1,490	1,553	1,567	1,520	1,584	1,575	1,667
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,750	1,750	1,700	1,750	1,767	1,750	1,750	1,750	1,750	1,756	1,750	1,733	1,700	-
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,350	1,300	1,350	1,355	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,370	-
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,450	1,388	1,475	1,430	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,500	1,579
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,420	1,365	1,415	1,408	1,440	1,420	1,420	1,420	1,420	1,420	1,420	1,420	1,478	-
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,233	2,350	2,250	2,350	2,350	2,350	2,500

17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô	Đến chân công trình	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	-
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	20,250	20,250	19,500	17,500	20,000	20,250	20,250	20,167	20,250	20,250	20,250	21,433	22,200	60,000
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	36,875	35,000	80,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	25,000	25,000	26,500	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	30,000	30,000	25,000	25,000	35,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm	Đến chân công trình	3,400,000	3,400,000	3,367,000	3,400,000	3,500,000	3,400,000	3,400,000	3,500,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,433,000	3,475,000	3,500,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	255,000	255,000	253,333	255,000	265,000	255,000	255,000	270,000	255,000	255,000	255,000	255,000	265,000	267,500
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	305,000	305,000	300,000	305,000	310,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	310,000	322,500
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	100,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	111,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đến chân công trình	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	113,500
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	71,000	70,000	76,667	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	73,000	77,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đến chân công trình	70,000	70,000	73,333	70,000	76,667	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	73,000	77,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,085,000	1,190,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,127,500	1,120,000	1,170,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	940,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	470,000	510,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	595,000	590,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đến chân công trình	1,460,000	1,456,667	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,440,000	1,460,000	1,510,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	450,000	460,000	512,500
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	866,667	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	837,500	850,000	900,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhả Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	820,000	847,500	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	792,500	830,000	840,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	180,000	180,000	193,333	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	190,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,422,500	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,385,000	1,430,000	1,450,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đến chân công trình	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,650,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,625,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,650,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đến chân công trình	10,650	10,650	10,433	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 7 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV1 Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn;
- KV2 Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên;
- KV3 Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An;
- KV4 Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên;
- KV5 Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải;
- KV6 Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo;
- KV7 Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong;

- KV8 Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưú Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê;
 - KV9 Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn;
 - KV10 Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương;
 - KV11 Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão;
 - KV12 Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng;
 - KV13 Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh An; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận;
 - KV14 Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ;
 - KV15 Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ.
- Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV1: Bãi vật liệu Sông Tray, KCN Cánh Hâu, P. Phù Liễn; Khu vực KV2 : Bãi vật liệu cầu Búi Viện, P. Lê Chân; Khu vực KV3: Bãi vật liệu Km7 đường Hùng Vương, P. Hồng Bàng; l KV4: Bãi vật liệu đường Ngô Quyền, Máy Chai, P. Ngô Quyền; Khu vực KV5: Bãi vật liệu sông Lạch Tray, Thành Tô, P. Hải An; Khu vực KV6: Bãi vật liệu: khu cống C1 Ninh Hải, Anh Dũng 7, P.Dương Kinh; Khu vực KV7 : Bãi vậ cầu Kiến An, P. An Hải; Cầu Trạm Bạc, P An Phong; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Vạn Hóa, Hoa Động, P. Thủy Nguyên; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Cầu Kiền, P. Thiên Hương; Khu vực KV9: Bãi vật liệu TDP8, P. Nam Đồ Sơn; Khu v KV10: Bãi vật liệu cống Thống, xã Kiến Hưng; Khu vực KV11: Bãi vật liệu Cẩm Văn (trạm thu phí Tiên Cựu); Khu vực KV12: Bãi vật liệu cầu Sông Mới, xã Quyết Thắng; Khu vực KV13: Bãi vật liệu khu vực Cầu Nghìn, xã Vĩnh Bà vực KV14: Bãi vật liệu cảng Trân Châu, Cát Bà; Khu vực KV15: Bãi vật liệu TĐC Ninh Tiếp, Nghĩa Lộ, Cát Hải.

i tính: đồng

KV15
745,000
550,000
339,000
705,000
643,000
640,000
621,000
650,000

i tính: đồng

KV15
1,750
-
1,600
-
-
1,559
-
2,420

-
42,300
65,000
35,000
3,333,000
262,500
317,500
109,500
112,000
75,500
75,500
1,152,500
905,000
492,500
585,000
1,492,500
495,000
882,500
835,000
187,500
1,435,000
2,625,000
1,615,000
10,650

Khu vực
ít liệu
vực
o; Khu

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 558 /TB-SXD ngày 7 / 8 /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

II. KHU VỰC PHÍA TÂY HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ TẠI BÃI VẬT LIỆU MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	705,000	711,000	706,000	715,000	718,000	727,000	706,000	714,000	721,000	716,000	717,000	734,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	508,000	519,000	524,000	521,000	539,000	538,000	511,000	519,000	532,000	521,000	522,000	522,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	304,000	306,000	303,000	305,000	306,000	308,000	305,000	297,000	310,000	298,000	299,000	302,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	631,000	625,000	617,000	630,000	641,000	630,000	638,000	630,000	631,000	630,000	630,000	637,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	571,000	568,000	568,000	575,000	590,000	573,000	583,000	560,000	597,000	575,000	575,000	568,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	545,000	553,000	544,000	553,000	553,000	553,000	558,000	553,000	542,000	545,000	569,000	546,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	543,000	543,000	542,000	543,000	543,000	543,000	540,000	543,000	536,000	534,000	545,000	535,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	573,000	585,000	563,000	581,000	593,000	580,000	582,000	583,000	577,000	579,000	578,000	581,000

B.CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,710	1,710	1,640	1,760	1,750	1,760	1,750	1,740	1,660	1,740	1,740	1,740
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,640	1,640	1,550	1,660	1,650	1,670	1,650	1,640	1,670	1,640	1,640	1,630
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,610	1,610	1,530	1,610	1,600	1,620	1,600	1,590	1,620	1,590	1,590	1,570
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,720	1,720	1,700	1,710	1,720	1,750	1,720	1,720	1,720	1,720	1,720	1,660
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,370	1,360	1,410	1,460	1,360	1,370	1,460	1,280	1,310	1,330	1,370	1,420
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,480	1,480	1,470	1,540	1,480	1,490	1,630	1,400	1,520	1,480	1,500	1,500
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,470	1,460	1,430	1,460	1,450	1,470	1,470	1,380	1,470	1,470	1,470	1,510
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016			2,250	2,250	1,960	2,250	2,250	2,080	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,350

17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xỏ	Đền chân công trình	13,500	13,500	15,500	13,500	13,500	15,580	14,330	13,500	17,300	15,667	12,000	18,000
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đền chân công trình	20,250	20,250	17,500	20,250	20,250	21,080	20,250	20,250	20,250	20,833	20,500	25,000
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đền chân công trình	34,000	34,000	33,500	34,000	34,000	35,630	34,000	34,000	34,000	34,000	33,000	34,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đền chân công trình	26,000	26,000	29,000	26,000	26,000	27,000	26,000	26,000	26,000	26,000	22,000	25,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm		3,375,000	3,375,000	3,387,500	3,375,000	3,375,000	3,350,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,300,000	3,350,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đền chân công trình	250,000	250,000	266,250	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	245,000	250,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đền chân công trình	305,000	305,000	320,000	305,000	305,000	303,300	305,000	305,000	305,000	305,000	300,000	305,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đền chân công trình	102,500	102,500	108,800	102,500	96,700	103,300	102,500	105,000	110,000	102,500	105,000	113,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		107,500	107,500	111,300	107,500	103,300	107,500	107,500	110,000	113,000	107,500	110,000	118,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300		67,500	67,500	73,800	67,500	67,500	67,500	67,500	68,000	77,000	67,500	70,000	68,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		67,500	67,500	72,500	67,500	76,700	68,300	67,500	68,000	77,000	67,500	70,000	75,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	1,118,000	1,118,000	1,044,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,120,000	1,128,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	888,000	888,000	851,000	888,000	888,000	888,000	888,000	888,000	888,000	888,000	890,000	906,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	458,000	458,000	476,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	460,000	458,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đền chân công trình	578,000	578,000	612,000	578,000	578,000	578,000	578,000	578,000	578,000	578,000	580,000	578,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,460,000	1,458,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	458,000	458,000	476,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	460,000	458,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	848,000	848,000	885,000	848,000	848,000	848,000	848,000	848,000	848,000	848,000	850,000	848,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhân Viglacera	bộ			Đền chân công trình	828,000	828,000	848,000	828,000	825,000	828,000	828,000	828,000	848,000	828,000	830,000	828,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				178,000	178,000	180,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	180,000	178,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đền chân công trình	1,428,000	1,428,000	1,506,000	1,428,000	1,452,000	1,428,000	1,428,000	1,428,000	1,428,000	1,428,000	1,430,000	1,452,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2,600,000	2,600,000	2,613,000	2,600,000	2,733,000	2,533,000	2,600,000	2,533,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đền chân công trình	1,650,000	1,650,000	1,733,000	1,650,000	1,650,000	1,633,000	1,650,000	1,633,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10,650	10,650	10,600	10,650	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,650	10,650	10,600

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 7 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, phía Tây thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV16 Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đông; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc;
- KV17 Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân;
- KV18 Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyễn Giáp;
- KV19 Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu;
- KV20 Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;
- KV21 Gồm các xã: Kê Sắt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng;
- KV22 Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh;
- KV23 Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú;

- KV24 Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;
- KV25 Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành;
- KV26 Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;
- KV27 Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Nãi; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ.

Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV16: Bãi VL khu vực Cầu Hàn, Cẩm Thượng, P. Hải Dương; Khu vực KV17: Bãi vật liệu đê Cống Cầu, P Tân Hưng; Khu vực KV18: Bãi vật liệu cầu Vạn, xã Tứ Kỳ; Khu vực KV19: Bãi vật liệu Cống trường PTTH Ninh Giang 2; Khu vực KV20: Bãi vật liệu khu vực Cầu Cống neo, X. Thanh Miện; Khu vực KV21: Bãi vật liệu khu vực đường 392 thôn Bá Đông, X. Đường An; Khu vực KV22: Bãi vật liệu khu vực bến Tiên Kiều, x. Cẩm Giàng; Khu vực KV23: Bãi vật liệu khu vực đê Sông Kinh Thầy (bến phà Bình cũ), xã Trần Phú; Khu vực 24: Bãi VL khu vực cầu Hợp Thanh, X Thanh Hà; Khu vực KV25: Bãi VL khu vực bến Linh Xá, P Chí Linh; Khu vực KV26: Bãi VL khu vực đê thôn Nghĩa Xuyên, Kim Thành; Khu vực KV27: Bãi VL khu vực Cầu Dinh, p. Nguyễn Đại Nãi.

Ký hiệu tại Phụ lục I:

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
1	KV1	Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn	Khu vực phía Đông Hải Phòng
2	KV2	Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên	
3	KV3	Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An	
4	KV4	Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên	
5	KV5	Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải	
6	KV6	Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo	
7	KV7	Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong	
8	KV8	Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê	
9	KV9	Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn	
10	KV10	Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương	
11	KV11	Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão	
12	KV12	Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng	
13	KV13	Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận	
14	KV14	Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ	
15	KV15	Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ	
16	KV16	Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc	Khu vực phía Tây Hải Phòng
17	KV17	Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân	
18	KV18	Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp	
19	KV19	Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu	
20	KV20	Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;	

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
21	KV21	Gồm các xã: Kẽ Sắt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng	Khu vực phía Tây Hải Phòng
22	KV22	Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh	
23	KV23	Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú	
24	KV24	Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;	
25	KV25	Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành	
26	KV26	Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;	
27	KV27	Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ	